

UNIT 21: SENDING AND RECEIVING

TOPIC VOCABULARY IN CONTRAST

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. accent (n) /ˈæksent/	a way of pronouncing the words of a language that shows which country, area or social class a person comes from; how well somebody pronounces a particular language	The Americans had learned Korean and spoke with a good accent.	- giọng
2. announcement (n) /əˈnaʊnsmənt/	a spoken or written statement that informs people about something	We welcome the recent announcement by the Government.	- sự thông báo
3. broadcast (v, n) /ˈbrɔːdkɑːst/	to send out programmes on television or radio	Most of the programmes are broadcast in English.	- phát thanh, phát sóng
4. channel (n) /ˈtʃænl/	a television station	I changed channels when the news came on.	- kênh TV
5. clear (adj) /klɪə(r)/	easy to understand and not confusing	She gave me clear and precise directions.	- rõ ràng
6. click (v) /klik/	to choose a particular function or item on a computer screen, etc., by pressing one of the buttons on a mouse or touchpad	Click here to add your opinion to the survey.	- kêu lách tách, nhấn chuột máy tính
7. contact (v, n) /ˈkɒntækt/	the act of communicating with somebody, especially regularly	I don't have much contact with my uncle.	- liên lạc, sự liên lạc
8. file (n) /faɪl/	a box or folded piece of card for keeping loose papers together and in order	She closed the file and put it aside.	- hồ sơ, tập tin
9. formal (adj) /ˈfɔːml/	very correct and suitable for official or important occasions	He kept the tone of the letter formal and businesslike.	- trang trọng
10. image (n) /ˈɪmɪdʒ/	a picture, photograph or statue that represents somebody/something	Most simple leaflets will include text and images.	- hình ảnh, hình tượng
11. informal (adj) /ɪnˈfɔːml/	relaxed and friendly; not following strict rules of how to behave or do something	Discussions are held on an informal basis within the department.	- không trang trọng
12. internet (n) /ˈɪntənɪt/	an international computer network connecting other networks and computers that allows people to share information around the world	I looked it up on the internet.	- mạng
13. interrupt (v) /ˌɪntəˈrʌpt/	to say or do something that makes somebody stop what they are saying or doing	Sorry to interrupt, but there's someone to see you.	- ngắt lời
14. link (v, n) /lɪŋk/	a connection between two or more people or things	Police suspect there may be a link between the two murders.	- liên kết, mối liên kết
15. media (n) /ˈmiːdiə/	the main ways that large numbers of people receive information and entertainment, that is television, radio, newspapers and the internet	The news media reported extensively on the story.	- phương tiện truyền thông
16. online (adj, adv) /ˌɒnˈlaɪn/	available on or done using the internet or other computer network	Online shopping is both cheap and convenient.	- trực tuyến
17. pause (v, n) /pɔːz/	to stop talking or doing something for a short time before continuing	The woman spoke almost without pausing for breath.	- ngừng, dừng, nghỉ
18. persuade (v) /pəˈsweɪd/	to make somebody do something by giving them good reasons for doing it	She's always easily persuaded.	- thuyết phục
19. pronounce (v) /prəˈnaʊns/	to make the sound of a word or letter in a particular way	I found it difficult to pronounce the name of the port.	- phát âm
20. publish (v) /ˈpʌblɪʃ/	to produce a book, magazine, CD-ROM, etc. and sell it to the public	The first edition was published in 2007.	- xuất bản
21. report (v, n) /rɪˈpɔːt/	a written or spoken account of an event, especially one that is published or broadcast	Are these news reports true?	- báo cáo, bài báo cáo
22. request (v, n) /rɪˈkwest/	to ask for something or ask somebody to do something in a polite or formal way	She requested permission to film at the White House.	- yêu cầu
23. ring (v) /rɪŋ/	to surround somebody/something	The village is ringed with beautiful forests.	- gọi, reo

24. signal (n) /'sɪgnəl/	a movement or sound that you make to give somebody information, instructions, a warning, etc.	She made an impatient signal to him, but he ignored her.	- dấu hiệu, tín hiệu
25. swear (v) /sweə(r)/	to use rude or offensive language, usually because you are angry	She fell over and swore loudly.	- thề, chửi rủa, nguyền rủa
26. type (v) /taɪp/	to write something using a computer keyboard or typewriter	I typed my name and password.	- đánh máy
27. viewer (n) /'vjuːə(r)/	a person watching television or a video on the internet	The programme attracted millions of viewers.	- người xem truyền hình
28. website (n) /'websaɪt/	a set of pages on the internet, where a company or an organization, or an individual person, puts information	For current prices please visit our website.	- trang mạng, trang web
29. whisper (v) /'wɪspər/	to speak very quietly to somebody so that other people cannot hear what you are saying	Don't you know it's rude to whisper?	- thì thầm, nói thầm
30. blow (v) /bləʊ/	to send out air from the mouth	You're not blowing hard enough!	- thổi

PHRASAL VERBS

WORDS	ENGLISH MEANING	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. call back	- ring again on the phone	I'll call him back.	- gọi lại
2. come out	- be published	My novel came out last week.	- ra mắt, xuất bản
3. cut off	- disconnect (phone, electricity, etc)	The telephone wire is cut off in this house.	- ngắt, cắt
4. fill in	- add information in a form, etc	You must fill in this form.	- điền thông tin
5. hang up	- put the receiver down to end a phone call	After I hung up I remembered what I'd wanted to say.	- gác máy
6. log off/out	- disconnect from the internet, etc	Log off before switching the computer off.	- đăng xuất
7. log on (to)	- connect to the internet/ a website	You have to log on with your password.	- đăng nhập
8. print out	- make a paper copy of sth on a computer	How many copies shall I print out?	- in ra

PREPOSITIONAL PHRASES

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. by e-mail/phone/letter	I will send you by letter.	- bằng (điện thoại, thư từ)
2. on the internet	I looked it up on the internet.	- trên mạng
3. on the news	I saw it on the news.	- trên thời sự
4. on the phone	I talk to my family on the phone.	- trên điện thoại
5. on the radio	We heard the news on the radio.	- trên đài
6. on TV	We saw our idols on TV last night.	- trên TV

WORD PATTERNS

WORDS	EXAMPLE	VIETNAMESE MEANING
1. comment on	She made helpful comments on my work.	- bình luận về
2. communicate with	I often communicate with foreigners.	- giao tiếp với
3. glance at	She glanced at me this morning.	- liếc nhìn
4. receive sth from	He received money from his friend.	- nhận cái gì từ
5. rely to	I got some interesting replies to my post about online banking.	- lời đáp lại
6. send sth to sb	We sent flowers to her on her birthday.	- gửi cái gì tới ai
7. talk (to sb) about	I talked to my girlfriend about my weaknesses.	
8. tell sb about	I told my mother about my studies.	- nói cho ai về
9. translate (from sth) into	This chapter was translated from the French by Oliver Breen.	- dịch từ cái gì/ngôn ngữ thành
10. write (to sb) about	They wrote to us about their complaints.	- viết cho ai về
11. information about	Do you have any information about local buses?	- thông tin về
12. a letter (from sb) about	I got a letter from a stranger about bullying.	- bức thư từ ai về cái gì

WORD FORMS

1. certain	/'sɜːtn/	(adj) chắc, chắc chắn
2. certainly	/'sɜːtnli/	(adv) một cách chắc chắn

3. certainty	/ˈsɜːnti/	(n) sự chắc chắn
4. communicate	/kəˈmjuːnɪkət/	(v) giao tiếp
5. communication	/kəˈmjuːnɪˈkeɪʃn/	(n) sự giao tiếp
6. connect	/kəˈnekt/	(v) kết nối
7. connection	/kəˈnekʃn/	(n) sự kết nối
8. disconnect	/ˌdɪskəˈnekt/	(v) mất kết nối, ngắt kết nối
9. deliver	/dɪˈlɪvə(r)/	(v) giao hàng, phân phát
10. delivery	/dɪˈlɪvəri/	(n) sự giao hàng, sự phân phát
11. express	/ɪkˈspres/	(v) bày tỏ, thể hiện
12. expression	/ɪkˈsprefn/	(n) sự bày tỏ, sự thể hiện
13. expressive	/ɪkˈspresɪv/	(adj) biểu cảm
14. inform	/ɪnˈfɔːm/	(v) thông báo
15. informative	/ɪnˈfɔːmətɪv/	(adj) cung cấp nhiều thông tin bổ ích
16. information	/ˌɪnfəˈmeɪʃn/	(n) thông tin
17. predict	/prɪˈdɪkt/	(v) đoán, dự đoán
18. prediction	/prɪˈdɪkʃn/	(n) sự dự đoán
19. predictable	/prɪˈdɪktəbl/	(adj) có thể dự đoán
20. unpredictable	/ˌʌnpɪˈdɪktəbl/	(adj) không thể dự đoán được
21. secret	/ˈsiːkrət/	(n) điều bí mật; (adj) bí mật
22. secretly	/ˈsiːkrətli/	(adv) một cách bí mật
23. secrecy	/ˈsiːkrəsi/	(n) sự giữ bí mật, sự kín đáo
24. speak	/spiːk/	(v) nói, nói được
25. spoke	/spəʊk/	(v) động từ V2 của speak
26. spoken	/ˈspəʊkən/	(v) động từ V3 của speak
27. speaker	/ˈspiːkə/	(n) người nói chuyện, diễn giả
28. speech	/spiːtʃ/	(n) khả năng nói, cách nói, bài nói, bài diễn văn
29. translate	/trænzˈleɪt/	(v) dịch, chuyển sang
30. translation	/trænzˈleɪʃn/	(n) sự dịch, bản dịch
31. translator	/trænzˈleɪtə(r)/	(n) người dịch (nói hoặc viết)